

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	444.126	6.008	1.829.299
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	444.126	6.008	1.848.996
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	444.126	6.008	1.865.496
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	444.126	6.008	1.882.325
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	444.126	6.008	1.898.047
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	457.517	51.073	1.887.755
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	457.517	51.073	1.907.452
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	457.517	51.073	1.923.952
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	457.517	51.073	1.940.781
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	457.517	51.073	1.956.503
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	502.153	99.893	1.981.211
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	502.153	99.893	2.000.908
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	502.153	99.893	2.017.408
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	502.153	99.893	2.034.237
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	502.153	99.893	2.049.959
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	522.239	152.274	2.053.678
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	522.239	152.274	2.073.375
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	522.239	152.274	2.089.875
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	522.239	152.274	2.106.704
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	522.239	152.274	2.122.426

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	502.153	8.881	1.797.878
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	502.153	8.881	1.829.370
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	502.153	8.881	1.855.749
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	502.153	8.881	1.882.657
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	502.153	8.881	1.907.792
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	515.543	53.946	1.856.333
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	515.543	53.946	1.887.825
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	515.543	53.946	1.914.204
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	515.543	53.946	1.941.112
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	515.543	53.946	1.966.247

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	566.875	102.766	1.956.485
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	566.875	102.766	1.987.977
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	566.875	102.766	2.014.356
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	566.875	102.766	2.041.264
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	566.875	102.766	2.066.399
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	591.424	155.147	2.033.415
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	591.424	155.147	2.064.907
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	591.424	155.147	2.091.286
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	591.424	155.147	2.118.194
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	591.424	155.147	2.143.329

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	531.166	8.881	1.828.072
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	531.166	8.881	1.859.918
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	531.166	8.881	1.886.594
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	531.166	8.881	1.913.803
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	531.166	8.881	1.939.221
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	546.789	53.946	1.888.760
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	546.789	53.946	1.920.606
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	546.789	53.946	1.947.282
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	546.789	53.946	1.974.491
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	546.789	53.946	1.999.909
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	600.352	102.766	1.991.143
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	600.352	102.766	2.022.989
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	600.352	102.766	2.049.665
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	600.352	102.766	2.076.874
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	600.352	102.766	2.102.292
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	624.901	155.147	2.068.073
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	624.901	155.147	2.099.919
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	624.901	155.147	2.126.595
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	624.901	155.147	2.153.804
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	624.901	155.147	2.179.222

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	551.252	9.142	1.843.194
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	551.252	9.142	1.875.512
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	551.252	9.142	1.902.583
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	551.252	9.142	1.930.196
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	551.252	9.142	1.955.990
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	569.106	54.207	1.906.113
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	569.106	54.207	1.938.431
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	569.106	54.207	1.965.502
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	569.106	54.207	1.993.115
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	569.106	54.207	2.018.909
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	622.669	103.027	2.008.496
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	622.669	103.027	2.040.814
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	622.669	103.027	2.067.885
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	622.669	103.027	2.095.498
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	622.669	103.027	2.121.292
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	651.683	155.408	2.089.891
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	651.683	155.408	2.122.209
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	651.683	155.408	2.149.280
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	651.683	155.408	2.176.893
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	651.683	155.408	2.202.687

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m ²	271.798	131.676		403.474
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m ²	272.512	131.676		404.188
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m ²	273.111	131.676		404.787
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m ²	273.721	131.676		405.397
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m ²	274.292	131.676		405.968
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m ²	148.746	145.066		293.812
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m ²	149.424	145.066		294.490
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m ²	149.993	145.066		295.059
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m ²	150.573	145.066		295.639
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m ²	151.115	145.066		296.181

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICAT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	473.139	8.881	1.209.752
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	473.139	8.881	1.241.547
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	473.139	8.881	1.268.180
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	473.139	8.881	1.295.346
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	473.139	8.881	1.320.723
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	506.616	53.946	1.288.294
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	506.616	53.946	1.320.089
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	506.616	53.946	1.346.722
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	506.616	53.946	1.373.888
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	506.616	53.946	1.399.265
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	403.954	8.881	1.132.934
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	403.954	8.881	1.165.205
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	403.954	8.881	1.192.237
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	403.954	8.881	1.219.810
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	403.954	8.881	1.245.567
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	444.126	53.946	1.218.171
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	444.126	53.946	1.250.442
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	444.126	53.946	1.277.474
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	444.126	53.946	1.305.047
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	444.126	53.946	1.330.804

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.424	319.146		1.806.570

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85121	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.424	348.159	45.065	1.880.648
AE.85131	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.424	383.868	93.885	1.965.177
AE.85141	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.424	401.722	146.266	2.035.412
AE.85151	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.547.697	312.451		1.860.148
AE.85161	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.547.697	341.464	45.065	1.934.226
AE.85171	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.547.697	374.941	93.885	2.016.523
AE.85181	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>	m^3	1.547.697	390.563	146.266	2.084.526
AE.85112	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.371	319.146		1.808.517
AE.85122	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.371	348.159	45.065	1.882.595
AE.85132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.371	383.868	93.885	1.967.124
AE.85142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.371	401.722	146.266	2.037.359
AE.85152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.550.196	312.451		1.862.647
AE.85162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.550.196	341.464	45.065	1.936.725
AE.85172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.550.196	374.941	93.885	2.019.022
AE.85182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.550.196	390.563	146.266	2.087.025

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.591	299.060		1.786.651
AE.85221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.591	325.841	45.065	1.858.497
AE.85231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.591	359.318	93.885	1.940.794
AE.85241	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.591	372.709	146.266	2.006.566
AE.85212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.538	299.060		1.788.598
AE.85222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.538	325.841	45.065	1.860.444
AE.85232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.538	359.318	93.885	1.942.741
AE.85242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.538	372.709	146.266	2.008.513

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.485.648	305.755		1.791.403
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.485.648	330.305	45.065	1.861.018
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.485.648	361.550	93.885	1.941.083
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.485.648	377.173	146.266	2.009.087
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.459.179	285.669		1.744.848
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.459.179	312.451	45.065	1.816.695
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.459.179	343.696	93.885	1.896.760
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.459.179	359.318	146.266	1.964.763
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.596	305.755		1.793.351
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.596	330.305	45.065	1.862.966
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.596	361.550	93.885	1.943.031
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.596	377.173	146.266	2.011.035
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.460.802	285.669		1.746.471
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.460.802	312.451	45.065	1.818.318
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.460.802	343.696	93.885	1.898.383
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.460.802	359.318	146.266	1.966.386

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.535	263.351		1.750.886
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.535	283.437	45.065	1.816.037
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.535	310.219	93.885	1.891.639
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.535	321.378	146.266	1.955.179
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.432.991	267.815		1.700.806
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.432.991	292.364	45.065	1.770.420
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.432.991	319.146	93.885	1.846.022
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.432.991	334.769	146.266	1.914.026
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.489.483	263.351		1.752.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	283.437	45.065	1.817.985
AE.85432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	310.219	93.885	1.893.587
AE.85442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.483	321.378	146.266	1.957.127
AE.85452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	267.815		1.702.202
AE.85462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	292.364	45.065	1.771.816
AE.85472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	319.146	93.885	1.847.418
AE.85482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	334.769	146.266	1.915.422

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.85511	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.428	252.192		1.741.620
AE.85521	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.428	272.278	45.065	1.806.771
AE.85531	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.428	299.060	93.885	1.882.373
AE.85541	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.428	310.219	146.266	1.945.913
AE.85551	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.415.922	258.888		1.674.810
AE.85561	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.415.922	281.206	45.065	1.742.193
AE.85571	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.415.922	310.219	93.885	1.820.026
AE.85581	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>	m^3	1.415.922	321.378	146.266	1.883.566
AE.85512	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.491.376	252.192		1.743.568
AE.85522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.491.376	272.278	45.065	1.808.719
AE.85532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.491.376	299.060	93.885	1.884.321
AE.85542	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.491.376	310.219	146.266	1.947.861
AE.85552	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.417.155	258.888		1.676.043
AE.85562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.417.155	281.206	45.065	1.743.426
AE.85572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.417.155	310.219	93.885	1.821.259
AE.85582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.417.155	321.378	146.266	1.884.799

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.127	229.874		1.725.001
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.127	247.729	45.065	1.787.921
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.127	270.047	93.885	1.859.059
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.127	281.206	146.266	1.922.599
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.625	234.338		1.630.963
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.625	254.424	45.065	1.696.114
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.625	281.206	93.885	1.771.716
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.625	294.596	146.266	1.837.487
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.497.074	229.874		1.726.948
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.497.074	247.729	45.065	1.789.868
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.497.074	270.047	93.885	1.861.006
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.497.074	281.206	146.266	1.924.546
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.599	234.338		1.631.937
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.599	254.424	45.065	1.697.088
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.599	281.206	93.885	1.772.690
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.599	294.596	146.266	1.838.461

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.407.997	267.815		1.675.812
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.407.997	292.364	45.065	1.745.426
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.407.997	319.146	93.885	1.821.028
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.407.997	334.769	146.266	1.889.032
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.542.079	261.119		1.803.198
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.542.079	281.206	45.065	1.868.350
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.542.079	307.987	93.885	1.943.951
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.542.079	319.146	146.266	2.007.491
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.409.133	267.815		1.676.948
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.409.133	292.364	45.065	1.746.562

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.409.133	319.146	93.885	1.822.164
AE.86142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.409.133	334.769	146.266	1.890.168
AE.86152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.544.578	261.119		1.805.697
AE.86162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.544.578	281.206	45.065	1.870.849
AE.86172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.544.578	307.987	93.885	1.946.450
AE.86182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.544.578	319.146	146.266	2.009.990

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.86211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.411.787	249.960		1.661.747
AE.86221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.411.787	272.278	45.065	1.729.130
AE.86231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.411.787	301.292	93.885	1.806.964
AE.86241	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.411.787	312.451	146.266	1.870.504
AE.86251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.495.143	245.497		1.740.640
AE.86261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.495.143	265.583	45.065	1.805.791
AE.86271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.495.143	292.364	93.885	1.881.392
AE.86281	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.495.143	303.523	146.266	1.944.932
AE.86212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.412.922	249.960		1.662.882
AE.86222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.412.922	272.278	45.065	1.730.265
AE.86232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.412.922	301.292	93.885	1.808.099
AE.86242	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.412.922	312.451	146.266	1.871.639
AE.86252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.497.091	245.497		1.742.588
AE.86262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.497.091	265.583	45.065	1.807.739
AE.86272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.497.091	292.364	93.885	1.883.340
AE.86282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.497.091	303.523	146.266	1.946.880

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.86311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.400.315	232.106		1.632.421
AE.86321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.400.315	249.960	45.065	1.695.340
AE.86331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.400.315	272.278	93.885	1.766.478

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86341	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.400.315	283.437	146.266	1.830.018
AE.86351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.449.566	229.874		1.679.440
AE.86361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.449.566	247.729	45.065	1.742.360
AE.86371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.449.566	270.047	93.885	1.813.498
AE.86381	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>	m^3	1.449.566	281.206	146.266	1.877.038
AE.86312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.401.451	232.106		1.633.557
AE.86322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.401.451	249.960	45.065	1.696.476
AE.86332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.401.451	272.278	93.885	1.767.614
AE.86342	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.401.451	283.437	146.266	1.831.154
AE.86352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.451.189	229.874		1.681.063
AE.86362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.451.189	247.729	45.065	1.743.983
AE.86372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.451.189	270.047	93.885	1.815.121
AE.86382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.451.189	281.206	146.266	1.878.661

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.86411	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.391.987	223.179		1.615.166
AE.86421	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.391.987	238.802	45.065	1.675.854
AE.86431	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.391.987	263.351	93.885	1.749.223
AE.86441	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.391.987	272.278	146.266	1.810.531
AE.86451	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.432.991	223.179		1.656.170
AE.86461	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.432.991	238.802	45.065	1.716.858
AE.86471	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.432.991	263.351	93.885	1.790.227
AE.86481	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>	m^3	1.432.991	272.278	146.266	1.851.535
AE.86412	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.393.090	223.179		1.616.269
AE.86422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.393.090	238.802	45.065	1.676.957
AE.86432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.393.090	263.351	93.885	1.750.326
AE.86442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.393.090	272.278	146.266	1.811.634
AE.86452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	223.179		1.657.566
AE.86462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	238.802	45.065	1.718.254
AE.86472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	263.351	93.885	1.791.623
AE.86482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	272.278	146.266	1.852.931

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.617	214.252		1.629.869
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.617	232.106	45.065	1.692.788
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.617	252.192	93.885	1.761.694
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.617	265.583	146.266	1.827.466
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.402.558	214.252		1.616.810
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.402.558	232.106	45.065	1.679.729
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.402.558	252.192	93.885	1.748.635
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.402.558	265.583	146.266	1.814.407
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.416.753	214.252		1.631.005
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.416.753	232.106	45.065	1.693.924
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.416.753	252.192	93.885	1.762.830
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.416.753	265.583	146.266	1.828.602
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.403.792	214.252		1.618.044
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.403.792	232.106	45.065	1.680.963
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.403.792	252.192	93.885	1.749.869
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.403.792	265.583	146.266	1.815.641

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.411.787	207.556		1.619.343
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.411.787	225.411	45.065	1.682.263
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.411.787	245.497	93.885	1.751.169
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.411.787	254.424	146.266	1.812.477
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.412.922	207.556		1.620.478
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.412.922	225.411	45.065	1.683.398
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.412.922	245.497	93.885	1.752.304
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.412.922	254.424	146.266	1.813.612

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.419.440	196.398		1.615.838
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.419.440	212.020	45.065	1.676.525
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.419.440	232.106	93.885	1.745.431
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.419.440	241.033	146.266	1.806.739
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.660	214.252		1.610.912
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.660	232.106	45.065	1.673.831
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.660	252.192	93.885	1.742.737
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.660	265.583	146.266	1.808.509
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.420.576	196.398		1.616.974
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.420.576	212.020	45.065	1.677.661
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.420.576	232.106	93.885	1.746.567
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.420.576	241.033	146.266	1.807.875
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.633	214.252		1.611.885
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.633	232.106	45.065	1.674.804
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.633	252.192	93.885	1.743.710
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.633	265.583	146.266	1.809.482

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.372.681	241.033		1.613.714
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.372.681	263.351	45.065	1.681.097
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.372.681	287.901	93.885	1.754.467
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.372.681	301.292	146.266	1.820.239
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.553.497	238.802		1.792.299
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.553.497	258.888	45.065	1.857.450
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.553.497	281.206	93.885	1.928.588
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.553.497	294.596	146.266	1.994.359
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.373.525	241.033		1.614.558
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.373.525	263.351	45.065	1.681.941
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.373.525	287.901	93.885	1.755.311

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.373.525	301.292	146.266	1.821.083
AE.87152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.555.996	238.802		1.794.798
AE.87162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.555.996	258.888	45.065	1.859.949
AE.87172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.555.996	281.206	93.885	1.931.087
AE.87182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.555.996	294.596	146.266	1.996.858

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.378.447	225.411		1.603.858
AE.87221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.378.447	243.265	45.065	1.666.777
AE.87231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.378.447	270.047	93.885	1.742.379
AE.87241	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.378.447	281.206	146.266	1.805.919
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.535	218.715		1.706.250
AE.87261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.535	236.570	45.065	1.769.170
AE.87271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.535	261.119	93.885	1.842.539
AE.87281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.487.535	270.047	146.266	1.903.848
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.379.291	225.411		1.604.702
AE.87222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.379.291	243.265	45.065	1.667.621
AE.87232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.379.291	270.047	93.885	1.743.223
AE.87242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.379.291	281.206	146.266	1.806.763
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.483	218.715		1.708.198
AE.87262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	236.570	45.065	1.771.118
AE.87272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	261.119	93.885	1.844.487
AE.87282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.483	270.047	146.266	1.905.796

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.382.980	212.020		1.595.000
AE.87321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.382.980	229.874	45.065	1.657.919
AE.87331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.382.980	249.960	93.885	1.726.825
AE.87341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.382.980	261.119	146.266	1.790.365

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87351	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.459.134	209.788		1.668.922
AE.87361	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.459.134	227.643	45.065	1.731.842
AE.87371	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.459.134	247.729	93.885	1.800.748
AE.87381	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.459.134	258.888	146.266	1.864.288
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87312	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.383.856	212.020		1.595.876
AE.87322	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.383.856	229.874	45.065	1.658.795
AE.87332	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.383.856	249.960	93.885	1.727.701
AE.87342	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.383.856	261.119	146.266	1.791.241
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87352	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.460.756	209.788		1.670.544
AE.87362	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.460.756	227.643	45.065	1.733.464
AE.87372	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.460.756	247.729	93.885	1.802.370
AE.87382	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.460.756	258.888	146.266	1.865.910

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87411	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.373.725	198.629		1.572.354
AE.87421	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.373.725	214.252	45.065	1.633.042
AE.87431	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.373.725	234.338	93.885	1.701.948
AE.87441	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.373.725	243.265	146.266	1.763.256
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87451	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.432.953	198.629		1.631.582
AE.87461	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.432.953	214.252	45.065	1.692.270
AE.87471	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.432.953	234.338	93.885	1.761.176
AE.87481	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.432.953	243.265	146.266	1.822.484
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87412	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.374.698	198.629		1.573.327
AE.87422	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.374.698	214.252	45.065	1.634.015
AE.87432	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.374.698	234.338	93.885	1.702.921
AE.87442	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.374.698	243.265	146.266	1.764.229
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87452	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.434.349	198.629		1.632.978
AE.87462	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.434.349	214.252	45.065	1.693.666
AE.87472	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.434.349	234.338	93.885	1.762.572
AE.87482	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.434.349	243.265	146.266	1.823.880

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.361.249	191.934		1.553.183
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.361.249	205.325	45.065	1.611.639
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.361.249	225.411	93.885	1.680.545
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.361.249	234.338	146.266	1.741.853
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.922	191.934		1.607.856
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.922	205.325	45.065	1.666.312
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.922	225.411	93.885	1.735.218
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.922	234.338	146.266	1.796.526
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.362.093	191.934		1.554.027
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.362.093	205.325	45.065	1.612.483
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.362.093	225.411	93.885	1.681.389
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.362.093	234.338	146.266	1.742.697
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.417.155	191.934		1.609.089
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.417.155	205.325	45.065	1.667.545
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.417.155	225.411	93.885	1.736.451
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.417.155	234.338	146.266	1.797.759

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.355.510	183.007		1.538.517
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.355.510	198.629	45.065	1.599.204
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.355.510	216.484	93.885	1.665.879
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.355.510	227.643	146.266	1.729.419
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.514	183.007		1.579.521
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.514	198.629	45.065	1.640.208
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.514	216.484	93.885	1.706.883
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.514	227.643	146.266	1.770.423
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.356.354	183.007		1.539.361

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87622	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.356.354	198.629	45.065	1.600.048
AE.87632	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.356.354	216.484	93.885	1.666.723
AE.87642	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.356.354	227.643	146.266	1.730.263
AE.87652	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.397.650	183.007		1.580.657
AE.87662	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.397.650	198.629	45.065	1.641.344
AE.87672	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.397.650	216.484	93.885	1.708.019
AE.87682	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.397.650	227.643	146.266	1.771.559

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.87711	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.378.424	160.689		1.539.113
AE.87721	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.378.424	171.848	45.065	1.595.337
AE.87731	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.378.424	189.702	93.885	1.662.011
AE.87741	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.378.424	196.398	146.266	1.721.088
AE.87751	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.396.648	160.689		1.557.337
AE.87761	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.396.648	171.848	45.065	1.613.561
AE.87771	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.396.648	189.702	93.885	1.680.235
AE.87781	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>	m^3	1.396.648	196.398	146.266	1.739.312
AE.87712	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.379.268	160.689		1.539.957
AE.87722	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.379.268	171.848	45.065	1.596.181
AE.87732	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.379.268	189.702	93.885	1.662.855
AE.87742	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.379.268	196.398	146.266	1.721.932
AE.87752	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.397.622	160.689		1.558.311
AE.87762	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.397.622	171.848	45.065	1.614.535
AE.87772	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.397.622	189.702	93.885	1.681.209
AE.87782	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.397.622	196.398	146.266	1.740.286

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn $ML = 0,7 \div 1,4$.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	321.378	6.008	1.561.629
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	321.378	6.008	1.584.003
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	321.378	6.008	1.603.442
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	321.378	6.008	1.622.948
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	350.391	51.073	1.635.707
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	350.391	51.073	1.658.081
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	350.391	51.073	1.677.520
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	350.391	51.073	1.697.026
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	386.100	99.893	1.720.236
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	386.100	99.893	1.742.610
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	386.100	99.893	1.762.049
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	386.100	99.893	1.781.555
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	403.954	152.274	1.790.471
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	403.954	152.274	1.812.845
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	403.954	152.274	1.832.284
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	403.954	152.274	1.851.790
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	314.682	7.575	1.537.414
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	314.682	7.575	1.566.011
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	314.682	7.575	1.590.856
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	314.682	7.575	1.615.787
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	343.696	52.640	1.611.493
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	343.696	52.640	1.640.090
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	343.696	52.640	1.664.935
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	343.696	52.640	1.689.866
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	377.173	101.460	1.693.790
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	377.173	101.460	1.722.387
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	377.173	101.460	1.747.232
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	377.173	101.460	1.772.163
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	395.027	153.841	1.764.025
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	395.027	153.841	1.792.622
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	395.027	153.841	1.817.467
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	395.027	153.841	1.842.398

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	303.523	6.008	1.545.154
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	303.523	6.008	1.567.396
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	303.523	6.008	1.586.719
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	303.523	6.008	1.606.110
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	330.305	51.073	1.617.001
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	330.305	51.073	1.639.243
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	330.305	51.073	1.658.566
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	330.305	51.073	1.677.957
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	363.782	99.893	1.699.298
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	363.782	99.893	1.721.540
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	363.782	99.893	1.740.863
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	363.782	99.893	1.760.254
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	379.404	152.274	1.767.301
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	379.404	152.274	1.789.543
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	379.404	152.274	1.808.866
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	379.404	152.274	1.828.257

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	287.901	6.008	1.530.202
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	287.901	6.008	1.552.576
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	287.901	6.008	1.572.015
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	287.901	6.008	1.591.521
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	312.451	51.073	1.599.817
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	312.451	51.073	1.622.191
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	312.451	51.073	1.641.630
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	312.451	51.073	1.661.136
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	341.464	99.893	1.677.650
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	341.464	99.893	1.700.024
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	341.464	99.893	1.719.463
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	341.464	99.893	1.738.969

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	354.855	152.274	1.743.422
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	354.855	152.274	1.765.796
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	354.855	152.274	1.785.235
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	354.855	152.274	1.804.741
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	292.364	5.224	1.543.163
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	292.364	5.224	1.561.831
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	292.364	5.224	1.578.049
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	292.364	5.224	1.594.323
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	316.914	50.289	1.612.778
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	316.914	50.289	1.631.446
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	316.914	50.289	1.647.664
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	316.914	50.289	1.663.938
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	348.159	99.109	1.692.843
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	348.159	99.109	1.711.511
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	348.159	99.109	1.727.729
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	348.159	99.109	1.744.003
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	366.014	151.490	1.763.079
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	366.014	151.490	1.781.747
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	366.014	151.490	1.797.965
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	366.014	151.490	1.814.239

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	274.510	6.008	1.520.645
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	274.510	6.008	1.543.019
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	274.510	6.008	1.562.458
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	274.510	6.008	1.581.964
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	296.828	51.073	1.588.028
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	296.828	51.073	1.610.402
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	296.828	51.073	1.629.841
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	296.828	51.073	1.649.347
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	325.841	99.893	1.665.861
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	325.841	99.893	1.688.235
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	325.841	99.893	1.707.674
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	325.841	99.893	1.727.180
	Chiều cao $\leq 200m$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	337.000	152.274	1.729.401
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	337.000	152.274	1.751.775
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	337.000	152.274	1.771.214
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	337.000	152.274	1.790.720
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	278.974	4.702	1.535.710
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	278.974	4.702	1.551.597
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	278.974	4.702	1.565.399
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	278.974	4.702	1.579.250
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	305.755	49.767	1.607.556
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	305.755	49.767	1.623.443
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	305.755	49.767	1.637.245
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	305.755	49.767	1.651.096
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	334.769	98.587	1.685.390
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	334.769	98.587	1.701.277
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	334.769	98.587	1.715.079
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	334.769	98.587	1.728.930
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	348.159	150.968	1.751.161
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	348.159	150.968	1.767.048
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	348.159	150.968	1.780.850
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	348.159	150.968	1.794.701

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	263.351	6.008	1.507.544
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	263.351	6.008	1.529.919
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	263.351	6.008	1.549.357
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	263.351	6.008	1.568.864
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	283.437	51.073	1.572.695
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	283.437	51.073	1.595.070
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	283.437	51.073	1.614.508
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	283.437	51.073	1.634.015
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	310.219	99.893	1.648.297
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	310.219	99.893	1.670.672
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	310.219	99.893	1.690.110
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	310.219	99.893	1.709.617
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	321.378	152.274	1.711.837

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	321.378	152.274	1.734.212
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	321.378	152.274	1.753.650
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	321.378	152.274	1.773.157
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	267.815	3.918	1.534.612
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	267.815	3.918	1.548.911
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	267.815	3.918	1.561.333
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	267.815	3.918	1.573.799
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	292.364	48.983	1.604.226
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	292.364	48.983	1.618.525
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	292.364	48.983	1.630.947
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	292.364	48.983	1.643.413
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	319.146	97.803	1.679.828
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	319.146	97.803	1.694.127
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	319.146	97.803	1.706.549
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	319.146	97.803	1.719.015
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	334.769	150.184	1.747.832
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	334.769	150.184	1.762.131
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	334.769	150.184	1.774.553
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	334.769	150.184	1.787.019

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	232.106	6.008	1.474.345
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	232.106	6.008	1.496.720
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	232.106	6.008	1.516.158
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	232.106	6.008	1.535.665
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	249.960	51.073	1.537.264
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	249.960	51.073	1.559.639
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	249.960	51.073	1.579.077
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	249.960	51.073	1.598.584
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	272.278	99.893	1.608.402
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	272.278	99.893	1.630.777
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	272.278	99.893	1.650.215
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	272.278	99.893	1.669.722
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	283.437	152.274	1.671.942

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	283.437	152.274	1.694.317
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	283.437	152.274	1.713.755
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	283.437	152.274	1.733.262
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	247.729	3.657	1.523.693
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	247.729	3.657	1.534.682
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	247.729	3.657	1.544.229
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	247.729	3.657	1.553.809
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	270.047	48.722	1.591.076
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	270.047	48.722	1.602.065
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	270.047	48.722	1.611.612
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	270.047	48.722	1.621.192
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	299.060	97.542	1.668.909
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	299.060	97.542	1.679.898
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	299.060	97.542	1.689.445
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	299.060	97.542	1.699.025
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	310.219	149.923	1.732.449
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	310.219	149.923	1.743.438
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	310.219	149.923	1.752.985
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	310.219	149.923	1.762.565

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	278.974	3.657	1.542.370
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	278.974	3.657	1.555.345
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	278.974	3.657	1.566.617
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	278.974	3.657	1.577.929
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	305.755	48.722	1.614.216
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	305.755	48.722	1.627.191
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	305.755	48.722	1.638.463
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	305.755	48.722	1.649.775
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	334.769	97.542	1.692.050
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	334.769	97.542	1.705.025
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	334.769	97.542	1.716.297
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	334.769	97.542	1.727.609
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	348.159	149.923	1.757.821

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	348.159	149.923	1.770.796
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	348.159	149.923	1.782.068
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	348.159	149.923	1.793.380
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	270.047	7.575	1.492.877
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	270.047	7.575	1.521.474
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	270.047	7.575	1.546.318
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	270.047	7.575	1.571.250
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	292.364	52.640	1.560.259
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	292.364	52.640	1.588.856
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	292.364	52.640	1.613.700
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	292.364	52.640	1.638.632
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	316.914	101.460	1.633.629
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	316.914	101.460	1.662.226
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	316.914	101.460	1.687.070
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	316.914	101.460	1.712.002
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	332.537	153.841	1.701.633
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	332.537	153.841	1.730.230
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	332.537	153.841	1.755.074
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	332.537	153.841	1.780.006

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	258.888	3.657	1.533.820
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	258.888	3.657	1.546.795
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	258.888	3.657	1.558.067
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	258.888	3.657	1.569.379
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	281.206	48.722	1.601.203
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	281.206	48.722	1.614.178
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	281.206	48.722	1.625.450
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	281.206	48.722	1.636.762
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	310.219	97.542	1.679.036
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	310.219	97.542	1.692.011
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	310.219	97.542	1.703.283
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	310.219	97.542	1.714.595
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	321.378	149.923	1.742.576

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	321.378	149.923	1.755.551
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	321.378	149.923	1.766.823
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	321.378	149.923	1.778.135
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	252.192	6.008	1.501.455
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	252.192	6.008	1.523.697
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	252.192	6.008	1.543.020
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	252.192	6.008	1.562.411
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	272.278	51.073	1.566.606
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	272.278	51.073	1.588.848
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	272.278	51.073	1.608.171
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	272.278	51.073	1.627.562
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	299.060	99.893	1.642.208
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	299.060	99.893	1.664.450
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	299.060	99.893	1.683.773
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	299.060	99.893	1.703.164
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	310.219	152.274	1.705.748
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	310.219	152.274	1.727.990
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	310.219	152.274	1.747.313
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	310.219	152.274	1.766.704

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	236.570	3.657	1.503.777
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	236.570	3.657	1.516.752
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	236.570	3.657	1.528.024
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	236.570	3.657	1.539.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	254.424	48.722	1.566.696
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	254.424	48.722	1.579.671
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	254.424	48.722	1.590.943
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	254.424	48.722	1.602.254
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	278.974	97.542	1.640.066
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	278.974	97.542	1.653.041
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	278.974	97.542	1.664.313
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	278.974	97.542	1.675.624
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	292.364	149.923	1.705.837

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	292.364	149.923	1.718.812
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	292.364	149.923	1.730.084
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	292.364	149.923	1.741.395
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	234.338	5.224	1.494.710
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	234.338	5.224	1.513.378
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	234.338	5.224	1.529.595
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	234.338	5.224	1.545.870
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	252.192	50.289	1.557.629
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	252.192	50.289	1.576.297
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	252.192	50.289	1.592.514
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	252.192	50.289	1.608.789
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	276.742	99.109	1.630.999
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	276.742	99.109	1.649.667
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	276.742	99.109	1.665.884
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	276.742	99.109	1.682.159
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	287.901	151.490	1.694.539
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	287.901	151.490	1.713.207
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	287.901	151.490	1.729.424
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	287.901	151.490	1.745.699

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	227.643	3.657	1.502.603
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	227.643	3.657	1.515.578
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	227.643	3.657	1.526.850
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	227.643	3.657	1.538.161
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	245.497	48.722	1.565.522
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	245.497	48.722	1.578.497
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	245.497	48.722	1.589.769
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	245.497	48.722	1.601.080
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	267.815	97.542	1.636.660
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	267.815	97.542	1.649.635
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	267.815	97.542	1.660.907
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	267.815	97.542	1.672.218
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	278.974	149.923	1.700.200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	278.974	149.923	1.713.175
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	278.974	149.923	1.724.447
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	278.974	149.923	1.735.758
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	225.411	4.440	1.494.850
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	225.411	4.440	1.511.002
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	225.411	4.440	1.525.035
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	225.411	4.440	1.539.116
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	243.265	49.505	1.557.769
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	243.265	49.505	1.573.921
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	243.265	49.505	1.587.954
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	243.265	49.505	1.602.035
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	265.583	98.326	1.628.908
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	265.583	98.326	1.645.060
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	265.583	98.326	1.659.093
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	265.583	98.326	1.673.174
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	276.742	150.707	1.692.448
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	276.742	150.707	1.708.600
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	276.742	150.707	1.722.633
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	276.742	150.707	1.736.714

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	216.484	3.657	1.476.010
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	216.484	3.657	1.488.985
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	216.484	3.657	1.500.257
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	216.484	3.657	1.511.568
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	234.338	48.722	1.538.929
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	234.338	48.722	1.551.904
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	234.338	48.722	1.563.176
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	234.338	48.722	1.574.487
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	254.424	97.542	1.607.835
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	254.424	97.542	1.620.810
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	254.424	97.542	1.632.082
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	254.424	97.542	1.643.393
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	267.815	149.923	1.673.607

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	267.815	149.923	1.686.582
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	267.815	149.923	1.697.854
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	267.815	149.923	1.709.165
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	216.484	3.918	1.483.281
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	216.484	3.918	1.497.580
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	216.484	3.918	1.510.002
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	216.484	3.918	1.522.468
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	234.338	48.983	1.546.200
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	234.338	48.983	1.560.499
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	234.338	48.983	1.572.921
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	234.338	48.983	1.585.387
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	254.424	97.803	1.615.106
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	254.424	97.803	1.629.405
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	254.424	97.803	1.641.827
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	254.424	97.803	1.654.293
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	267.815	150.184	1.680.878
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	267.815	150.184	1.695.177
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	267.815	150.184	1.707.599
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	267.815	150.184	1.720.065

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	209.788	3.657	1.484.720
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	209.788	3.657	1.497.695
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	209.788	3.657	1.508.967
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	209.788	3.657	1.520.279
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	227.643	48.722	1.547.640
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	227.643	48.722	1.560.615
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	227.643	48.722	1.571.887
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	227.643	48.722	1.583.199
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	247.729	97.542	1.616.546
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	247.729	97.542	1.629.521
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	247.729	97.542	1.640.793
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	247.729	97.542	1.652.105
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	258.888	149.923	1.680.086
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	258.888	149.923	1.693.061

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	258.888	149.923	1.704.333
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	258.888	149.923	1.715.645

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	200.861	3.657	1.468.101
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	200.861	3.657	1.481.076
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	200.861	3.657	1.492.348
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	200.861	3.657	1.503.659
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	216.484	48.722	1.528.789
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	216.484	48.722	1.541.764
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	216.484	48.722	1.553.036
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	216.484	48.722	1.564.347
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	236.570	97.542	1.597.695
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	236.570	97.542	1.610.670
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	236.570	97.542	1.621.942
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	236.570	97.542	1.633.253
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	245.497	149.923	1.659.003
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	245.497	149.923	1.671.978
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	245.497	149.923	1.683.250
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	245.497	149.923	1.694.561
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	200.861	3.657	1.457.586
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	200.861	3.657	1.468.575
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	200.861	3.657	1.478.122
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	200.861	3.657	1.487.702
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	216.484	48.722	1.518.274
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	216.484	48.722	1.529.263
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	216.484	48.722	1.538.810
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	216.484	48.722	1.548.390
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	236.570	97.542	1.587.180
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	236.570	97.542	1.598.169
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	236.570	97.542	1.607.716
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	236.570	97.542	1.617.296
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	245.497	149.923	1.648.488
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	245.497	149.923	1.659.477

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	245.497	149.923	1.669.024
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	245.497	149.923	1.678.604

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	252.192	3.657	1.538.499
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	252.192	3.657	1.548.164
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	252.192	3.657	1.556.560
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	252.192	3.657	1.564.986
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	276.742	48.722	1.608.114
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	276.742	48.722	1.617.779
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	276.742	48.722	1.626.175
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	276.742	48.722	1.634.601
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	303.523	97.542	1.683.715
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	303.523	97.542	1.693.380
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	303.523	97.542	1.701.776
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	303.523	97.542	1.710.202
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	316.914	149.923	1.749.487
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	316.914	149.923	1.759.152
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	316.914	149.923	1.767.548
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	316.914	149.923	1.775.974
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	234.338	7.575	1.451.354
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	234.338	7.575	1.479.951
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	234.338	7.575	1.504.795
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	234.338	7.575	1.529.727
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	252.192	52.640	1.514.273
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	252.192	52.640	1.542.870
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	252.192	52.640	1.567.714
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	252.192	52.640	1.592.646
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	276.742	101.460	1.587.643
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	276.742	101.460	1.616.240
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	276.742	101.460	1.641.084
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	276.742	101.460	1.666.016
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	287.901	153.841	1.651.183
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	287.901	153.841	1.679.780
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	287.901	153.841	1.704.624

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	287.901	153.841	1.729.556

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	227.643	3.657	1.508.907
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	227.643	3.657	1.518.704
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	227.643	3.657	1.527.216
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	227.643	3.657	1.535.757
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	247.729	48.722	1.574.058
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	247.729	48.722	1.583.855
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	247.729	48.722	1.592.367
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	247.729	48.722	1.600.908
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	272.278	97.542	1.647.427
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	272.278	97.542	1.657.224
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	272.278	97.542	1.665.736
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	272.278	97.542	1.674.277
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	283.437	149.923	1.710.967
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	283.437	149.923	1.720.764
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	283.437	149.923	1.729.276
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	283.437	149.923	1.737.817
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	218.715	6.269	1.453.547
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	218.715	6.269	1.475.922
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	218.715	6.269	1.495.360
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	218.715	6.269	1.514.867
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	236.570	51.334	1.516.467
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	236.570	51.334	1.538.842
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	236.570	51.334	1.558.280
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	236.570	51.334	1.577.787
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	261.119	100.154	1.589.836
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	261.119	100.154	1.612.211
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	261.119	100.154	1.631.649
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	261.119	100.154	1.651.156
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	270.047	152.535	1.651.145
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	270.047	152.535	1.673.520
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	270.047	152.535	1.692.958
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	270.047	152.535	1.712.465

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	214.252	3.657	1.483.930
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	214.252	3.657	1.493.727
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	214.252	3.657	1.502.239
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	214.252	3.657	1.510.780
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	232.106	48.722	1.546.849
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	232.106	48.722	1.556.646
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	232.106	48.722	1.565.158
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	232.106	48.722	1.573.699
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	252.192	97.542	1.615.755
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	252.192	97.542	1.625.552
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	252.192	97.542	1.634.064
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	252.192	97.542	1.642.605
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	265.583	149.923	1.681.527
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	265.583	149.923	1.691.324
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	265.583	149.923	1.699.836
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	265.583	149.923	1.708.377
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	212.020	5.224	1.472.413
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	212.020	5.224	1.491.081
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	212.020	5.224	1.507.299
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	212.020	5.224	1.523.573
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	229.874	50.289	1.535.332
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	229.874	50.289	1.554.000
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	229.874	50.289	1.570.218
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	229.874	50.289	1.586.492
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	249.960	99.109	1.604.238
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	249.960	99.109	1.622.906
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	249.960	99.109	1.639.124
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	249.960	99.109	1.655.398
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	261.119	151.490	1.667.778
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	261.119	151.490	1.686.446
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	261.119	151.490	1.702.664
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	261.119	151.490	1.718.938

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	205.325	3.657	1.474.988
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	205.325	3.657	1.484.785
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	205.325	3.657	1.493.297
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	205.325	3.657	1.501.838
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	223.179	48.722	1.537.907
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	223.179	48.722	1.547.704
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	223.179	48.722	1.556.216
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	223.179	48.722	1.564.757
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	241.033	97.542	1.604.581
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	241.033	97.542	1.614.378
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	241.033	97.542	1.622.890
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	241.033	97.542	1.631.431
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	252.192	149.923	1.668.121
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	252.192	149.923	1.677.918
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	252.192	149.923	1.686.430
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	252.192	149.923	1.694.971
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	203.093	4.440	1.471.094
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	203.093	4.440	1.486.981
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	203.093	4.440	1.500.784
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	203.093	4.440	1.514.635
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	218.715	49.505	1.531.781
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	218.715	49.505	1.547.668
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	218.715	49.505	1.561.471
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	218.715	49.505	1.575.322
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	238.802	98.326	1.600.689
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	238.802	98.326	1.616.576
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	238.802	98.326	1.630.379
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	238.802	98.326	1.644.230
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	249.960	150.707	1.664.228
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	249.960	150.707	1.680.115
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	249.960	150.707	1.693.918
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	249.960	150.707	1.707.769

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	198.629	3.657	1.468.313
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	198.629	3.657	1.478.111
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	198.629	3.657	1.486.622
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	198.629	3.657	1.495.163
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	214.252	48.722	1.529.001
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	214.252	48.722	1.538.799
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	214.252	48.722	1.547.310
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	214.252	48.722	1.555.851
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	234.338	97.542	1.597.907
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	234.338	97.542	1.607.705
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	234.338	97.542	1.616.216
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	234.338	97.542	1.624.757
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	243.265	149.923	1.659.215
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	243.265	149.923	1.669.013
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	243.265	149.923	1.677.524
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	243.265	149.923	1.686.065
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	196.398	3.918	1.449.704
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	196.398	3.918	1.464.003
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	196.398	3.918	1.476.425
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	196.398	3.918	1.488.891
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	212.020	48.983	1.510.391
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	212.020	48.983	1.524.690
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	212.020	48.983	1.537.112
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	212.020	48.983	1.549.578
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	232.106	97.803	1.579.297
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	232.106	97.803	1.593.596
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	232.106	97.803	1.606.018
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	232.106	97.803	1.618.484
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	241.033	150.184	1.640.605
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	241.033	150.184	1.654.904
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	241.033	150.184	1.667.326
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	241.033	150.184	1.679.792

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	189.702	3.657	1.447.811
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	189.702	3.657	1.457.608
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	189.702	3.657	1.466.120
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	189.702	3.657	1.474.661
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	203.093	48.722	1.506.267
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	203.093	48.722	1.516.064
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	203.093	48.722	1.524.576
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	203.093	48.722	1.533.117
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	223.179	97.542	1.575.173
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	223.179	97.542	1.584.970
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	223.179	97.542	1.593.482
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	223.179	97.542	1.602.023
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	232.106	149.923	1.636.481
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	232.106	149.923	1.646.278
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	232.106	149.923	1.654.790
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	232.106	149.923	1.663.331
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	189.702	3.657	1.464.634
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	189.702	3.657	1.477.609
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	189.702	3.657	1.488.881
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	189.702	3.657	1.500.193
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	203.093	48.722	1.523.090
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	203.093	48.722	1.536.065
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	203.093	48.722	1.547.337
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	203.093	48.722	1.558.649
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	223.179	97.542	1.591.996
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	223.179	97.542	1.604.971
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	223.179	97.542	1.616.243
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	223.179	97.542	1.627.555
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	232.106	149.923	1.653.304
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	232.106	149.923	1.666.279
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	232.106	149.923	1.677.551
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	232.106	149.923	1.688.863

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	167.384	3.657	1.437.062
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	167.384	3.657	1.446.859
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	167.384	3.657	1.455.371
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	167.384	3.657	1.463.912
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	180.775	48.722	1.495.518
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	180.775	48.722	1.505.315
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	180.775	48.722	1.513.827
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	180.775	48.722	1.522.368
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	198.629	97.542	1.562.192
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	198.629	97.542	1.571.989
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	198.629	97.542	1.580.501
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	198.629	97.542	1.589.042
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	205.325	149.923	1.621.269
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	205.325	149.923	1.631.066
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	205.325	149.923	1.639.578
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	205.325	149.923	1.648.119
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	167.384	3.657	1.443.371
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	167.384	3.657	1.454.359
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	167.384	3.657	1.463.906
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	167.384	3.657	1.473.486
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	180.775	48.722	1.501.827
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	180.775	48.722	1.512.815
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	180.775	48.722	1.522.362
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	180.775	48.722	1.531.942
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	198.629	97.542	1.568.501
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	198.629	97.542	1.579.489
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	198.629	97.542	1.589.036
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	198.629	97.542	1.598.616
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	205.325	149.923	1.627.578
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	205.325	149.923	1.638.566
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	205.325	149.923	1.648.113
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	205.325	149.923	1.657.693

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA
XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG
ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.494.480	337.000		1.831.480
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.494.480	368.245	45.065	1.907.790
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.494.480	403.954	93.885	1.992.319
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.494.480	421.808	146.266	2.062.554
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.614.421	332.537		1.946.958
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.614.421	359.318	45.065	2.018.804
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.614.421	392.795	93.885	2.101.101
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.614.421	408.418	146.266	2.169.105
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.843	337.000		1.832.843
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.843	368.245	45.065	1.909.153
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.843	403.954	93.885	1.993.682
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.843	421.808	146.266	2.063.917
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.617.018	332.537		1.949.555
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.617.018	359.318	45.065	2.021.401
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.617.018	392.795	93.885	2.103.698
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.617.018	408.418	146.266	2.171.702

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.478.149	310.219		1.788.368
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.478.149	339.232	45.065	1.862.446
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.478.149	372.709	93.885	1.944.743
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.478.149	388.331	146.266	2.012.746
	Chiều dày 20cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.554.846	305.755		1.860.601
AE.891261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.554.846	330.305	45.065	1.930.216
AE.891271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.554.846	361.550	93.885	2.010.281
AE.891281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.554.846	374.941	146.266	2.076.053
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.479.382	310.219		1.789.601
AE.891222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.479.382	339.232	45.065	1.863.679
AE.891232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.479.382	372.709	93.885	1.945.976
AE.891242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.479.382	388.331	146.266	2.013.979
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.556.923	305.755		1.862.678
AE.891262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.556.923	330.305	45.065	1.932.293
AE.891272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.556.923	361.550	93.885	2.012.358
AE.891282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.556.923	374.941	146.266	2.078.130

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.569.382	341.464		1.910.846
AE.891321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.569.382	368.245	45.065	1.982.692
AE.891331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.569.382	403.954	93.885	2.067.221
AE.891341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.569.382	419.577	146.266	2.135.225
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.511.452	343.696		1.855.148
AE.891361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.511.452	374.941	45.065	1.931.458
AE.891371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.511.452	412.881	93.885	2.018.218
AE.891381	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.511.452	430.735	146.266	2.088.453
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.571.557	341.464		1.913.021
AE.891322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.571.557	368.245	45.065	1.984.867
AE.891332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.571.557	403.954	93.885	2.069.396
AE.891342	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.571.557	419.577	146.266	2.137.400
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.513.042	343.696		1.856.738
AE.891362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.513.042	374.941	45.065	1.933.048
AE.891372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.513.042	412.881	93.885	2.019.808
AE.891382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.513.042	430.735	146.266	2.090.043

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.043	299.060		1.786.103
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.043	323.610	45.065	1.855.718
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.043	350.391	93.885	1.931.319
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.043	366.014	146.266	1.999.323
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.516.008	296.828		1.812.836
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.516.008	319.146	45.065	1.880.219
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.516.008	348.159	93.885	1.958.052
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.516.008	363.782	146.266	2.026.056
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.488.373	299.060		1.787.433
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.488.373	323.610	45.065	1.857.048
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.488.373	350.391	93.885	1.932.649
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.488.373	366.014	146.266	2.000.653
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.517.631	296.828		1.814.459
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.517.631	319.146	45.065	1.881.842
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.517.631	348.159	93.885	1.959.675
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.517.631	363.782	146.266	2.027.679

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.546.881	299.060		1.845.941
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.546.881	323.610	45.065	1.915.556
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.546.881	350.391	93.885	1.991.157
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.546.881	366.014	146.266	2.059.161
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.475.781	301.292		1.777.073
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.475.781	325.841	45.065	1.846.687
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.475.781	354.855	93.885	1.924.521
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.475.781	370.477	146.266	1.992.524
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891512	Chiều dày 20cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.548.861	299.060		1.847.921
AE.891522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.548.861	323.610	45.065	1.917.536
AE.891532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.548.861	350.391	93.885	1.993.137
AE.891542	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.548.861	366.014	146.266	2.061.141
AE.891552	Chiều dày 10,5cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.477.015	301.292		1.778.307
AE.891562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.477.015	325.841	45.065	1.847.921
AE.891572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.477.015	354.855	93.885	1.925.755
AE.891582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.477.015	370.477	146.266	1.993.758

AE.89160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.476.963	252.192		1.729.155
AE.891621	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.476.963	272.278	45.065	1.794.306
AE.891631	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.476.963	299.060	93.885	1.869.908
AE.891641	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.476.963	312.451	146.266	1.935.680
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.462.630	249.960		1.712.590
AE.891661	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.462.630	270.047	45.065	1.777.742
AE.891671	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.462.630	294.596	93.885	1.851.111
AE.891681	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.462.630	307.987	146.266	1.916.883
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.478.132	252.192		1.730.324
AE.891622	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.478.132	272.278	45.065	1.795.475
AE.891632	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.478.132	299.060	93.885	1.871.077
AE.891642	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.478.132	312.451	146.266	1.936.849
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.463.863	249.960		1.713.823
AE.891662	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.463.863	270.047	45.065	1.778.975
AE.891672	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.463.863	294.596	93.885	1.852.344
AE.891682	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.463.863	307.987	146.266	1.918.116

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	332.537	3.918	1.637.613
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	332.537	3.918	1.650.476
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	332.537	3.918	1.661.251
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	332.537	3.918	1.672.242
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	332.537	3.918	1.682.508
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	363.782	48.983	1.713.923
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	363.782	48.983	1.726.786
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	363.782	48.983	1.737.561
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	363.782	48.983	1.748.552
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	363.782	48.983	1.758.818
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	399.490	97.803	1.798.451
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	399.490	97.803	1.811.314
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	399.490	97.803	1.822.089
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	399.490	97.803	1.833.080
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	399.490	97.803	1.843.346
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	415.113	150.184	1.866.455
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	415.113	150.184	1.879.318
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	415.113	150.184	1.890.093
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	415.113	150.184	1.901.084
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	415.113	150.184	1.911.350
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	328.073	7.575	1.597.042
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	328.073	7.575	1.624.210
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	328.073	7.575	1.646.968
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	328.073	7.575	1.670.182
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	328.073	7.575	1.691.867
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	352.623	52.640	1.666.657
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	352.623	52.640	1.693.825
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	352.623	52.640	1.716.583
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	352.623	52.640	1.739.797
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	352.623	52.640	1.761.482
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	386.100	101.460	1.748.954
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	386.100	101.460	1.776.122
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	386.100	101.460	1.798.880
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	386.100	101.460	1.822.094
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	386.100	101.460	1.843.779
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	403.954	153.841	1.819.189
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	403.954	153.841	1.846.357
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	403.954	153.841	1.869.115
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	403.954	153.841	1.892.329
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	403.954	153.841	1.914.014

AE.89520 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	312.451	3.918	1.633.597
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	312.451	3.918	1.646.581
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	312.451	3.918	1.657.456
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	312.451	3.918	1.668.549
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	312.451	3.918	1.678.912
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	341.464	48.983	1.707.675
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	341.464	48.983	1.720.659
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	341.464	48.983	1.731.534
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	341.464	48.983	1.742.627
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	341.464	48.983	1.752.990
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	374.941	97.803	1.789.972
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	374.941	97.803	1.802.956
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	374.941	97.803	1.813.831
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	374.941	97.803	1.824.924
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	374.941	97.803	1.835.287
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	390.563	150.184	1.857.975
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	390.563	150.184	1.870.959
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	390.563	150.184	1.881.834
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	390.563	150.184	1.892.927
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	390.563	150.184	1.903.290
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	307.987	6.530	1.595.786
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	307.987	6.530	1.617.305
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	307.987	6.530	1.635.330
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	307.987	6.530	1.653.716
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	307.987	6.530	1.670.891

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	332.537	51.595	1.665.401
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	332.537	51.595	1.686.920
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	332.537	51.595	1.704.945
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	332.537	51.595	1.723.331
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	332.537	51.595	1.740.506
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	363.782	100.415	1.745.466
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	363.782	100.415	1.766.985
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	363.782	100.415	1.785.010
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	363.782	100.415	1.803.396
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	363.782	100.415	1.820.571
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	379.404	152.796	1.813.469
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	379.404	152.796	1.834.988
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	379.404	152.796	1.853.013
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	379.404	152.796	1.871.399
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	379.404	152.796	1.888.574

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	334.769	6.791	1.612.078
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	334.769	6.791	1.634.678
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	334.769	6.791	1.653.610
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	334.769	6.791	1.672.920
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	334.769	6.791	1.690.959
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	361.550	51.856	1.683.924
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	361.550	51.856	1.706.524
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	361.550	51.856	1.725.456
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	361.550	51.856	1.744.766
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	361.550	51.856	1.762.805
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	395.027	100.677	1.766.222
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	395.027	100.677	1.788.822
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	395.027	100.677	1.807.754
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	395.027	100.677	1.827.064
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	395.027	100.677	1.845.103
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	410.649	153.057	1.834.224
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	410.649	153.057	1.856.824
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	410.649	153.057	1.875.756
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	410.649	153.057	1.895.066
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	410.649	153.057	1.913.105

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	339.232	5.224	1.637.655
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	339.232	5.224	1.654.605
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	339.232	5.224	1.668.804
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	339.232	5.224	1.683.287
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	339.232	5.224	1.696.816
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	370.477	50.289	1.713.965
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	370.477	50.289	1.730.915
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	370.477	50.289	1.745.114
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	370.477	50.289	1.759.597
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	370.477	50.289	1.773.126
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	406.186	99.109	1.798.494
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	406.186	99.109	1.815.444
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	406.186	99.109	1.829.643
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	406.186	99.109	1.844.126
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	406.186	99.109	1.857.655
	Chiều cao ≤200m					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	424.040	151.490	1.868.729
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	424.040	151.490	1.885.679
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	424.040	151.490	1.899.878
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	424.040	151.490	1.914.361
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	424.040	151.490	1.927.890

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	303.523	4.179	1.615.621
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	303.523	4.179	1.629.806
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	303.523	4.179	1.641.689
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	303.523	4.179	1.653.809
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	303.523	4.179	1.665.131
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	328.073	49.244	1.685.236
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	328.073	49.244	1.699.421
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	328.073	49.244	1.711.304
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	328.073	49.244	1.723.424
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	328.073	49.244	1.734.746
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	359.318	98.065	1.765.302
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	359.318	98.065	1.779.487
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	359.318	98.065	1.791.370
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	359.318	98.065	1.803.490

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895435	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.357.429	359.318	98.065	1.814.812
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	372.709	150.445	1.831.073
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	372.709	150.445	1.845.258
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	372.709	150.445	1.857.141
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	372.709	150.445	1.869.261
AE.895445	- Vữa XM mác 125 Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.357.429	372.709	150.445	1.880.583
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	301.292	5.224	1.605.792
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	301.292	5.224	1.622.742
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	301.292	5.224	1.636.941
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	301.292	5.224	1.651.424
AE.895455	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.358.437	301.292	5.224	1.664.953
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	325.841	50.289	1.675.406
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	325.841	50.289	1.692.356
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	325.841	50.289	1.706.555
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	325.841	50.289	1.721.038
AE.895465	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.358.437	325.841	50.289	1.734.567
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	354.855	99.109	1.753.240
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	354.855	99.109	1.770.190
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	354.855	99.109	1.784.389
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	354.855	99.109	1.798.872
AE.895475	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.358.437	354.855	99.109	1.812.401
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	370.477	151.490	1.821.243
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	370.477	151.490	1.838.193
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	370.477	151.490	1.852.392
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	370.477	151.490	1.866.875
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.437	370.477	151.490	1.880.404

AE.89550 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	303.523	6.269	1.583.283
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	303.523	6.269	1.603.960
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	303.523	6.269	1.621.281
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	303.523	6.269	1.638.947
AE.895515	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.345.659	303.523	6.269	1.655.451
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	328.073	51.334	1.652.898
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	328.073	51.334	1.673.575
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	328.073	51.334	1.690.896

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	328.073	51.334	1.708.562
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	328.073	51.334	1.725.066
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	359.318	100.154	1.732.963
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	359.318	100.154	1.753.640
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	359.318	100.154	1.770.961
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	359.318	100.154	1.788.627
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	359.318	100.154	1.805.131
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	372.709	152.535	1.798.735
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	372.709	152.535	1.819.412
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	372.709	152.535	1.836.733
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	372.709	152.535	1.854.399
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	372.709	152.535	1.870.903
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	307.987	3.918	1.620.482
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	307.987	3.918	1.633.345
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	307.987	3.918	1.644.120
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	307.987	3.918	1.655.110
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	307.987	3.918	1.665.377
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	332.537	48.983	1.690.097
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	332.537	48.983	1.702.960
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	332.537	48.983	1.713.735
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	332.537	48.983	1.724.725
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	332.537	48.983	1.734.992
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	363.782	97.803	1.770.162
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	363.782	97.803	1.783.025
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	363.782	97.803	1.793.800
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	363.782	97.803	1.804.790
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	363.782	97.803	1.815.057
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	379.404	150.184	1.838.165
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	379.404	150.184	1.851.028
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	379.404	150.184	1.861.803
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	379.404	150.184	1.872.793
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	379.404	150.184	1.883.060

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x22x40)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	254.424	3.918	1.580.894
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	254.424	3.918	1.592.916

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	254.424	3.918	1.602.986
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	254.424	3.918	1.613.257
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	254.424	3.918	1.622.852
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	276.742	48.983	1.648.277
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	276.742	48.983	1.660.299
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	276.742	48.983	1.670.369
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	276.742	48.983	1.680.640
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	276.742	48.983	1.690.235
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	301.292	97.803	1.721.647
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	301.292	97.803	1.733.669
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	301.292	97.803	1.743.739
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	301.292	97.803	1.754.010
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	301.292	97.803	1.763.605
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	314.682	150.184	1.787.418
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	314.682	150.184	1.799.440
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	314.682	150.184	1.809.510
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	314.682	150.184	1.819.781
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	314.682	150.184	1.829.376
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	252.192	3.918	1.559.761
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	252.192	3.918	1.572.624
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	252.192	3.918	1.583.399
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	252.192	3.918	1.594.390
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	252.192	3.918	1.604.656
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	272.278	48.983	1.624.912
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	272.278	48.983	1.637.775
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	272.278	48.983	1.648.550
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	272.278	48.983	1.659.541
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	272.278	48.983	1.669.807
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	299.060	97.803	1.700.514
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	299.060	97.803	1.713.377
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	299.060	97.803	1.724.152
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	299.060	97.803	1.735.143
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	299.060	97.803	1.745.409
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	310.219	150.184	1.764.054
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	310.219	150.184	1.776.917
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	310.219	150.184	1.787.692
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	310.219	150.184	1.798.683
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	310.219	150.184	1.808.949

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ống KHÓI, Lò NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.91110	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke	tấn	6.745.725	2.503.792	398.730	9.648.247
AE.91210	Xây ống khói	tấn	6.532.882	1.910.788	148.136	8.591.806
AE.91310	Xây lò nung clinke	tấn	6.585.732	1.186.007	28.411	7.800.150
	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.92110	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	tấn	6.670.545	2.372.013	737.518	9.780.076
AE.92210	Xây thân xyclon	tấn	6.553.908	3.294.463	515.406	10.363.777
AE.92310	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.676.206	3.821.577	515.406	11.013.189
	Xây trong côn, cút thép					

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93110	Xây gạch chịu lửa lò nung	tấn	6.477.225	1.976.678	35.713	8.489.616
AE.93120	Xây tường lò	tấn	6.241.854	2.240.235	38.633	8.520.722
AE.93130	Xây vòm lò	tấn	6.477.225	1.844.899	22.569	8.344.693
AE.93140	Xây đáy lò	tấn	6.236.025	2.503.792	37.173	8.776.990
	Xây đường khói					

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỒ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đồ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m ³	774.293	218.377	48.328	1.040.998
AF.11112	- Mác 200	m ³	822.433	218.377	48.328	1.089.138
AF.11113	- Mác 250	m ³	875.291	218.377	48.328	1.141.996
AF.11114	- Mác 300	m ³	922.767	218.377	48.328	1.189.472
AF.11115	- Mác 350	m ³	972.549	218.377	48.328	1.239.254
AF.11116	- Mác 400	m ³	1.054.853	218.377	48.328	1.321.558
AF.11117	- Mác 450	m ³	1.112.397	218.377	48.328	1.379.102
AF.11118	- Mác 500	m ³	1.195.779	218.377	48.328	1.462.484
AF.11119	- Mác 600	m ³	1.288.750	218.377	48.328	1.555.455
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m ³	774.293	181.641	48.328	1.004.262
AF.11122	- Mác 200	m ³	822.433	181.641	48.328	1.052.402
AF.11123	- Mác 250	m ³	875.291	181.641	48.328	1.105.260
AF.11124	- Mác 300	m ³	922.767	181.641	48.328	1.152.736
AF.11125	- Mác 350	m ³	972.549	181.641	48.328	1.202.518
AF.11126	- Mác 400	m ³	1.054.853	181.641	48.328	1.284.822
AF.11127	- Mác 450	m ³	1.112.397	181.641	48.328	1.342.366
AF.11128	- Mác 500	m ³	1.195.779	181.641	48.328	1.425.748
AF.11129	- Mác 600	m ³	1.288.750	181.641	48.328	1.518.719

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m ³	858.528	251.032	48.675	1.158.235
AF.11212	- Mác 200	m ³	913.872	251.032	48.675	1.213.579
AF.11213	- Mác 250	m ³	970.003	251.032	48.675	1.269.710
AF.11214	- Mác 300	m ³	1.022.635	251.032	48.675	1.322.342
AF.11215	- Mác 350	m ³	1.073.886	251.032	48.675	1.373.593
AF.11216	- Mác 400	m ³	1.159.599	251.032	48.675	1.459.306

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11217	- Mác 450	m ³	1.219.131	251.032	48.675	1.518.838
AF.11218	- Mác 500	m ³	1.271.202	251.032	48.675	1.570.909
AF.11219	- Mác 600	m ³	1.373.987	251.032	48.675	1.673.694
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m ³	892.529	302.055	48.675	1.243.259
AF.11222	- Mác 200	m ³	950.065	302.055	48.675	1.300.795
AF.11223	- Mác 250	m ³	1.008.419	302.055	48.675	1.359.149
AF.11224	- Mác 300	m ³	1.063.136	302.055	48.675	1.413.866
AF.11225	- Mác 350	m ³	1.116.416	302.055	48.675	1.467.146
AF.11226	- Mác 400	m ³	1.205.524	302.055	48.675	1.556.254
AF.11227	- Mác 450	m ³	1.267.414	302.055	48.675	1.618.144
AF.11228	- Mác 500	m ³	1.321.547	302.055	48.675	1.672.277
AF.11229	- Mác 600	m ³	1.428.402	302.055	48.675	1.779.132
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m ³	812.506	251.032	48.675	1.112.213
AF.11232	- Mác 200	m ³	865.189	251.032	48.675	1.164.896
AF.11233	- Mác 250	m ³	918.712	251.032	48.675	1.218.419
AF.11234	- Mác 300	m ³	969.211	251.032	48.675	1.268.918
AF.11235	- Mác 350	m ³	1.024.680	251.032	48.675	1.324.387
AF.11236	- Mác 400	m ³	1.069.496	251.032	48.675	1.369.203
AF.11237	- Mác 450	m ³	1.173.964	251.032	48.675	1.473.671
AF.11238	- Mác 500	m ³	1.243.651	251.032	48.675	1.543.358
AF.11239	- Mác 600	m ³	1.341.853	251.032	48.675	1.641.560
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m ³	844.684	302.055	48.675	1.195.414
AF.11242	- Mác 200	m ³	899.454	302.055	48.675	1.250.184
AF.11243	- Mác 250	m ³	955.097	302.055	48.675	1.305.827
AF.11244	- Mác 300	m ³	1.007.596	302.055	48.675	1.358.326
AF.11245	- Mác 350	m ³	1.065.261	302.055	48.675	1.415.991
AF.11246	- Mác 400	m ³	1.111.852	302.055	48.675	1.462.582
AF.11247	- Mác 450	m ³	1.220.458	302.055	48.675	1.571.188
AF.11248	- Mác 500	m ³	1.292.905	302.055	48.675	1.643.635
AF.11249	- Mác 600	m ³	1.394.995	302.055	48.675	1.745.725
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m ³	782.036	251.032	48.675	1.081.743
AF.11252	- Mác 200	m ³	830.658	251.032	48.675	1.130.365
AF.11253	- Mác 250	m ³	884.043	251.032	48.675	1.183.750
AF.11254	- Mác 300	m ³	931.994	251.032	48.675	1.231.701
AF.11255	- Mác 350	m ³	982.274	251.032	48.675	1.281.981
AF.11256	- Mác 400	m ³	1.065.402	251.032	48.675	1.365.109
AF.11257	- Mác 450	m ³	1.123.521	251.032	48.675	1.423.228
AF.11258	- Mác 500	m ³	1.207.737	251.032	48.675	1.507.444
AF.11259	- Mác 600	m ³	1.301.637	251.032	48.675	1.601.344
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m ³	813.008	302.055	48.675	1.163.738
AF.11262	- Mác 200	m ³	863.555	302.055	48.675	1.214.285
AF.11263	- Mác 250	m ³	919.055	302.055	48.675	1.269.785
AF.11264	- Mác 300	m ³	968.905	302.055	48.675	1.319.635
AF.11265	- Mác 350	m ³	1.021.176	302.055	48.675	1.371.906

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11266	- Mác 400	m ³	1.107.596	302.055	48.675	1.458.326
AF.11267	- Mác 450	m ³	1.168.016	302.055	48.675	1.518.746
AF.11268	- Mác 500	m ³	1.255.568	302.055	48.675	1.606.298
AF.11269	- Mác 600	m ³	1.353.187	302.055	48.675	1.703.917

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m ³	858.528	242.868	48.328	1.149.724
AF.11312	- Mác 200	m ³	913.872	242.868	48.328	1.205.068
AF.11313	- Mác 250	m ³	970.003	242.868	48.328	1.261.199
AF.11314	- Mác 300	m ³	1.022.635	242.868	48.328	1.313.831
AF.11315	- Mác 350	m ³	1.073.886	242.868	48.328	1.365.082
AF.11316	- Mác 400	m ³	1.159.599	242.868	48.328	1.450.795
AF.11317	- Mác 450	m ³	1.219.131	242.868	48.328	1.510.327
AF.11318	- Mác 500	m ³	1.271.202	242.868	48.328	1.562.398
AF.11319	- Mác 600	m ³	1.373.987	242.868	48.328	1.665.183
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m ³	812.506	242.868	48.328	1.103.702
AF.11322	- Mác 200	m ³	865.189	242.868	48.328	1.156.385
AF.11323	- Mác 250	m ³	918.712	242.868	48.328	1.209.908
AF.11324	- Mác 300	m ³	969.211	242.868	48.328	1.260.407
AF.11325	- Mác 350	m ³	1.024.680	242.868	48.328	1.315.876
AF.11326	- Mác 400	m ³	1.069.496	242.868	48.328	1.360.692
AF.11327	- Mác 450	m ³	1.173.964	242.868	48.328	1.465.160
AF.11328	- Mác 500	m ³	1.243.651	242.868	48.328	1.534.847
AF.11329	- Mác 600	m ³	1.341.853	242.868	48.328	1.633.049
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m ³	782.036	242.868	48.328	1.073.232
AF.11332	- Mác 200	m ³	830.658	242.868	48.328	1.121.854
AF.11333	- Mác 250	m ³	884.043	242.868	48.328	1.175.239
AF.11334	- Mác 300	m ³	931.994	242.868	48.328	1.223.190
AF.11335	- Mác 350	m ³	982.274	242.868	48.328	1.273.470
AF.11336	- Mác 400	m ³	1.065.402	242.868	48.328	1.356.598
AF.11337	- Mác 450	m ³	1.123.521	242.868	48.328	1.414.717
AF.11338	- Mác 500	m ³	1.207.737	242.868	48.328	1.498.933
AF.11339	- Mác 600	m ³	1.301.637	242.868	48.328	1.592.833
	Bê tông bề máy					
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m ³	858.528	369.405	48.675	1.276.608
AF.11412	- Mác 200	m ³	913.872	369.405	48.675	1.331.952
AF.11413	- Mác 250	m ³	970.003	369.405	48.675	1.388.083
AF.11414	- Mác 300	m ³	1.022.635	369.405	48.675	1.440.715

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11415	- Mác 350	m ³	1.073.886	369.405	48.675	1.491.966
AF.11416	- Mác 400	m ³	1.159.599	369.405	48.675	1.577.679
AF.11417	- Mác 450	m ³	1.219.131	369.405	48.675	1.637.211
AF.11418	- Mác 500	m ³	1.271.202	369.405	48.675	1.689.282
AF.11419	- Mác 600	m ³	1.373.987	369.405	48.675	1.792.067
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m ³	812.506	369.405	48.675	1.230.586
AF.11422	- Mác 200	m ³	865.189	369.405	48.675	1.283.269
AF.11423	- Mác 250	m ³	918.712	369.405	48.675	1.336.792
AF.11424	- Mác 300	m ³	969.211	369.405	48.675	1.387.291
AF.11425	- Mác 350	m ³	1.024.680	369.405	48.675	1.442.760
AF.11426	- Mác 400	m ³	1.069.496	369.405	48.675	1.487.576
AF.11427	- Mác 450	m ³	1.173.964	369.405	48.675	1.592.044
AF.11428	- Mác 500	m ³	1.243.651	369.405	48.675	1.661.731
AF.11429	- Mác 600	m ³	1.341.853	369.405	48.675	1.759.933
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m ³	782.036	369.405	48.675	1.200.116
AF.11432	- Mác 200	m ³	830.658	369.405	48.675	1.248.738
AF.11433	- Mác 250	m ³	884.043	369.405	48.675	1.302.123
AF.11434	- Mác 300	m ³	931.994	369.405	48.675	1.350.074
AF.11435	- Mác 350	m ³	982.274	369.405	48.675	1.400.354
AF.11436	- Mác 400	m ³	1.065.402	369.405	48.675	1.483.482
AF.11437	- Mác 450	m ³	1.123.521	369.405	48.675	1.541.601
AF.11438	- Mác 500	m ³	1.207.737	369.405	48.675	1.625.817
AF.11439	- Mác 600	m ³	1.301.637	369.405	48.675	1.719.717

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường					
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 6m					
AF.12111	- Mác 150	m ³	892.529	555.716	70.680	1.518.925
AF.12112	- Mác 200	m ³	950.065	555.716	70.680	1.576.461
AF.12113	- Mác 250	m ³	1.008.419	555.716	70.680	1.634.815
AF.12114	- Mác 300	m ³	1.063.136	555.716	70.680	1.689.532
AF.12115	- Mác 350	m ³	1.116.416	555.716	70.680	1.742.812
AF.12116	- Mác 400	m ³	1.205.524	555.716	70.680	1.831.920
AF.12117	- Mác 450	m ³	1.267.414	555.716	70.680	1.893.810
AF.12118	- Mác 500	m ³	1.321.547	555.716	70.680	1.947.943
AF.12119	- Mác 600	m ³	1.428.402	555.716	70.680	2.054.798
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 28m					
AF.12121	- Mác 150	m ³	892.529	658.378	124.133	1.675.040
AF.12122	- Mác 200	m ³	950.065	658.378	124.133	1.732.576
AF.12123	- Mác 250	m ³	1.008.419	658.378	124.133	1.790.930

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12124	- Mác 300	m ³	1.063.136	658.378	124.133	1.845.647
AF.12125	- Mác 350	m ³	1.116.416	658.378	124.133	1.898.927
AF.12126	- Mác 400	m ³	1.205.524	658.378	124.133	1.988.035
AF.12127	- Mác 450	m ³	1.267.414	658.378	124.133	2.049.925
AF.12128	- Mác 500	m ³	1.321.547	658.378	124.133	2.104.058
AF.12129	- Mác 600	m ³	1.428.402	658.378	124.133	2.210.913
	Chiều dày > 45cm, cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m ³	892.529	513.312	70.680	1.476.521
AF.12132	- Mác 200	m ³	950.065	513.312	70.680	1.534.057
AF.12133	- Mác 250	m ³	1.008.419	513.312	70.680	1.592.411
AF.12134	- Mác 300	m ³	1.063.136	513.312	70.680	1.647.128
AF.12135	- Mác 350	m ³	1.116.416	513.312	70.680	1.700.408
AF.12136	- Mác 400	m ³	1.205.524	513.312	70.680	1.789.516
AF.12137	- Mác 450	m ³	1.267.414	513.312	70.680	1.851.406
AF.12138	- Mác 500	m ³	1.321.547	513.312	70.680	1.905.539
AF.12139	- Mác 600	m ³	1.428.402	513.312	70.680	2.012.394
	Chiều dày > 45cm, cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m ³	892.529	618.206	124.133	1.634.868
AF.12142	- Mác 200	m ³	950.065	618.206	124.133	1.692.404
AF.12143	- Mác 250	m ³	1.008.419	618.206	124.133	1.750.758
AF.12144	- Mác 300	m ³	1.063.136	618.206	124.133	1.805.475
AF.12145	- Mác 350	m ³	1.116.416	618.206	124.133	1.858.755
AF.12146	- Mác 400	m ³	1.205.524	618.206	124.133	1.947.863
AF.12147	- Mác 450	m ³	1.267.414	618.206	124.133	2.009.753
AF.12148	- Mác 500	m ³	1.321.547	618.206	124.133	2.063.886
AF.12149	- Mác 600	m ³	1.428.402	618.206	124.133	2.170.741
	Bê tông tường, đá 2x4					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m ³	844.684	555.716	70.680	1.471.080
AF.12152	- Mác 200	m ³	899.454	555.716	70.680	1.525.850
AF.12153	- Mác 250	m ³	955.097	555.716	70.680	1.581.493
AF.12154	- Mác 300	m ³	1.007.596	555.716	70.680	1.633.992
AF.12155	- Mác 350	m ³	1.065.261	555.716	70.680	1.691.657
AF.12156	- Mác 400	m ³	1.111.852	555.716	70.680	1.738.248
AF.12157	- Mác 450	m ³	1.220.458	555.716	70.680	1.846.854
AF.12158	- Mác 500	m ³	1.292.905	555.716	70.680	1.919.301
AF.12159	- Mác 600	m ³	1.394.995	555.716	70.680	2.021.391
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m ³	844.684	658.378	124.133	1.627.195
AF.12162	- Mác 200	m ³	899.454	658.378	124.133	1.681.965
AF.12163	- Mác 250	m ³	955.097	658.378	124.133	1.737.608
AF.12164	- Mác 300	m ³	1.007.596	658.378	124.133	1.790.107
AF.12165	- Mác 350	m ³	1.065.261	658.378	124.133	1.847.772
AF.12166	- Mác 400	m ³	1.111.852	658.378	124.133	1.894.363
AF.12167	- Mác 450	m ³	1.220.458	658.378	124.133	2.002.969
AF.12168	- Mác 500	m ³	1.292.905	658.378	124.133	2.075.416
AF.12169	- Mác 600	m ³	1.394.995	658.378	124.133	2.177.506
	Chiều dày > 45cm, cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m ³	844.684	513.312	70.680	1.428.676
AF.12172	- Mác 200	m ³	899.454	513.312	70.680	1.483.446

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12173	- Mác 250	m ³	955.097	513.312	70.680	1.539.089
AF.12174	- Mác 300	m ³	1.007.596	513.312	70.680	1.591.588
AF.12175	- Mác 350	m ³	1.065.261	513.312	70.680	1.649.253
AF.12176	- Mác 400	m ³	1.111.852	513.312	70.680	1.695.844
AF.12177	- Mác 450	m ³	1.220.458	513.312	70.680	1.804.450
AF.12178	- Mác 500	m ³	1.292.905	513.312	70.680	1.876.897
AF.12179	- Mác 600	m ³	1.394.995	513.312	70.680	1.978.987
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12181	- Mác 150	m ³	844.684	618.206	124.133	1.587.023
AF.12182	- Mác 200	m ³	899.454	618.206	124.133	1.641.793
AF.12183	- Mác 250	m ³	955.097	618.206	124.133	1.697.436
AF.12184	- Mác 300	m ³	1.007.596	618.206	124.133	1.749.935
AF.12185	- Mác 350	m ³	1.065.261	618.206	124.133	1.807.600
AF.12186	- Mác 400	m ³	1.111.852	618.206	124.133	1.854.191
AF.12187	- Mác 450	m ³	1.220.458	618.206	124.133	1.962.797
AF.12188	- Mác 500	m ³	1.292.905	618.206	124.133	2.035.244
AF.12189	- Mác 600	m ³	1.394.995	618.206	124.133	2.137.334

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông cột, đá 1x2						
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12211	- Mác 150	m ³	892.529	703.014	70.680	1.666.223
AF.12212	- Mác 200	m ³	950.065	703.014	70.680	1.723.759
AF.12213	- Mác 250	m ³	1.008.419	703.014	70.680	1.782.113
AF.12214	- Mác 300	m ³	1.063.136	703.014	70.680	1.836.830
AF.12215	- Mác 350	m ³	1.116.416	703.014	70.680	1.890.110
AF.12216	- Mác 400	m ³	1.205.524	703.014	70.680	1.979.218
AF.12217	- Mác 450	m ³	1.267.414	703.014	70.680	2.041.108
AF.12218	- Mác 500	m ³	1.321.547	703.014	70.680	2.095.241
AF.12219	- Mác 600	m ³	1.428.402	703.014	70.680	2.202.096
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m						
AF.12221	- Mác 150	m ³	892.529	752.113	124.133	1.768.775
AF.12222	- Mác 200	m ³	950.065	752.113	124.133	1.826.311
AF.12223	- Mác 250	m ³	1.008.419	752.113	124.133	1.884.665
AF.12224	- Mác 300	m ³	1.063.136	752.113	124.133	1.939.382
AF.12225	- Mác 350	m ³	1.116.416	752.113	124.133	1.992.662
AF.12226	- Mác 400	m ³	1.205.524	752.113	124.133	2.081.770
AF.12227	- Mác 450	m ³	1.267.414	752.113	124.133	2.143.660
AF.12228	- Mác 500	m ³	1.321.547	752.113	124.133	2.197.793
AF.12229	- Mác 600	m ³	1.428.402	752.113	124.133	2.304.648
Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12231	- Mác 150	m ³	892.529	633.828	75.516	1.601.873
AF.12232	- Mác 200	m ³	950.065	633.828	75.516	1.659.409

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12233	- Mác 250	m ³	1.008.419	633.828	75.516	1.717.763
AF.12234	- Mác 300	m ³	1.063.136	633.828	75.516	1.772.480
AF.12235	- Mác 350	m ³	1.116.416	633.828	75.516	1.825.760
AF.12236	- Mác 400	m ³	1.205.524	633.828	75.516	1.914.868
AF.12237	- Mác 450	m ³	1.267.414	633.828	75.516	1.976.758
AF.12238	- Mác 500	m ³	1.321.547	633.828	75.516	2.030.891
AF.12239	- Mác 600	m ³	1.428.402	633.828	75.516	2.137.746
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m ³	892.529	676.232	128.969	1.697.730
AF.12242	- Mác 200	m ³	950.065	676.232	128.969	1.755.266
AF.12243	- Mác 250	m ³	1.008.419	676.232	128.969	1.813.620
AF.12244	- Mác 300	m ³	1.063.136	676.232	128.969	1.868.337
AF.12245	- Mác 350	m ³	1.116.416	676.232	128.969	1.921.617
AF.12246	- Mác 400	m ³	1.205.524	676.232	128.969	2.010.725
AF.12247	- Mác 450	m ³	1.267.414	676.232	128.969	2.072.615
AF.12248	- Mác 500	m ³	1.321.547	676.232	128.969	2.126.748
AF.12249	- Mác 600	m ³	1.428.402	676.232	128.969	2.233.603
	Bê tông cột, đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m ³	844.684	703.014	70.680	1.618.378
AF.12252	- Mác 200	m ³	899.454	703.014	70.680	1.673.148
AF.12253	- Mác 250	m ³	955.097	703.014	70.680	1.728.791
AF.12254	- Mác 300	m ³	1.007.596	703.014	70.680	1.781.290
AF.12255	- Mác 350	m ³	1.065.261	703.014	70.680	1.838.955
AF.12256	- Mác 400	m ³	1.111.852	703.014	70.680	1.885.546
AF.12257	- Mác 450	m ³	1.220.458	703.014	70.680	1.994.152
AF.12258	- Mác 500	m ³	1.292.905	703.014	70.680	2.066.599
AF.12259	- Mác 600	m ³	1.394.995	703.014	70.680	2.168.689
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m ³	844.684	752.113	124.133	1.720.930
AF.12262	- Mác 200	m ³	899.454	752.113	124.133	1.775.700
AF.12263	- Mác 250	m ³	955.097	752.113	124.133	1.831.343
AF.12264	- Mác 300	m ³	1.007.596	752.113	124.133	1.883.842
AF.12265	- Mác 350	m ³	1.065.261	752.113	124.133	1.941.507
AF.12266	- Mác 400	m ³	1.111.852	752.113	124.133	1.988.098
AF.12267	- Mác 450	m ³	1.220.458	752.113	124.133	2.096.704
AF.12268	- Mác 500	m ³	1.292.905	752.113	124.133	2.169.151
AF.12269	- Mác 600	m ³	1.394.995	752.113	124.133	2.271.241
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m ³	844.684	633.828	75.516	1.554.028
AF.12272	- Mác 200	m ³	899.454	633.828	75.516	1.608.798
AF.12273	- Mác 250	m ³	955.097	633.828	75.516	1.664.441
AF.12274	- Mác 300	m ³	1.007.596	633.828	75.516	1.716.940
AF.12275	- Mác 350	m ³	1.065.261	633.828	75.516	1.774.605
AF.12276	- Mác 400	m ³	1.111.852	633.828	75.516	1.821.196
AF.12277	- Mác 450	m ³	1.220.458	633.828	75.516	1.929.802
AF.12278	- Mác 500	m ³	1.292.905	633.828	75.516	2.002.249
AF.12279	- Mác 600	m ³	1.394.995	633.828	75.516	2.104.339
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m ³	844.684	676.232	128.969	1.649.885

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12282	- Mác 200	m ³	899.454	676.232	128.969	1.704.655
AF.12283	- Mác 250	m ³	955.097	676.232	128.969	1.760.298
AF.12284	- Mác 300	m ³	1.007.596	676.232	128.969	1.812.797
AF.12285	- Mác 350	m ³	1.065.261	676.232	128.969	1.870.462
AF.12286	- Mác 400	m ³	1.111.852	676.232	128.969	1.917.053
AF.12287	- Mác 450	m ³	1.220.458	676.232	128.969	2.025.659
AF.12288	- Mác 500	m ³	1.292.905	676.232	128.969	2.098.106
AF.12289	- Mác 600	m ³	1.394.995	676.232	128.969	2.200.196

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12311	Bê tông xà dầm, giảng nhà - Mác 150	m ³	858.528	595.888	70.680	1.525.096
AF.12312	- Mác 200	m ³	913.872	595.888	70.680	1.580.440
AF.12313	- Mác 250	m ³	970.003	595.888	70.680	1.636.571
AF.12314	- Mác 300	m ³	1.022.635	595.888	70.680	1.689.203
AF.12315	- Mác 350	m ³	1.073.886	595.888	70.680	1.740.454
AF.12316	- Mác 400	m ³	1.159.599	595.888	70.680	1.826.167
AF.12317	- Mác 450	m ³	1.219.131	595.888	70.680	1.885.699
AF.12318	- Mác 500	m ³	1.271.202	595.888	70.680	1.937.770
AF.12319	- Mác 600	m ³	1.373.987	595.888	70.680	2.040.555

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐÀN, Ô VĂNG

AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12411	Bê tông sàn mái, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	415.113	94.023	1.367.664
AF.12412	- Mác 200	m ³	913.872	415.113	94.023	1.423.008
AF.12413	- Mác 250	m ³	970.003	415.113	94.023	1.479.139
AF.12414	- Mác 300	m ³	1.022.635	415.113	94.023	1.531.771
AF.12415	- Mác 350	m ³	1.073.886	415.113	94.023	1.583.022
AF.12416	- Mác 400	m ³	1.159.599	415.113	94.023	1.668.735
AF.12417	- Mác 450	m ³	1.219.131	415.113	94.023	1.728.267
AF.12418	- Mác 500	m ³	1.271.202	415.113	94.023	1.780.338
AF.12419	- Mác 600	m ³	1.373.987	415.113	94.023	1.883.123
AF.12511	Bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tầm đàn, ô văng, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	593.656	94.023	1.546.207
AF.12512	- Mác 200	m ³	913.872	593.656	94.023	1.601.551
AF.12513	- Mác 250	m ³	970.003	593.656	94.023	1.657.682

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12514	- Mác 300	m ³	1.022.635	593.656	94.023	1.710.314
AF.12515	- Mác 350	m ³	1.073.886	593.656	94.023	1.761.565
AF.12516	- Mác 400	m ³	1.159.599	593.656	94.023	1.847.278
AF.12517	- Mác 450	m ³	1.219.131	593.656	94.023	1.906.810
AF.12518	- Mác 500	m ³	1.271.202	593.656	94.023	1.958.881
AF.12519	- Mác 600	m ³	1.373.987	593.656	94.023	2.061.666
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m ³	858.528	453.053	94.023	1.405.604
AF.12612	- Mác 200	m ³	913.872	453.053	94.023	1.460.948
AF.12613	- Mác 250	m ³	970.003	453.053	94.023	1.517.079
AF.12614	- Mác 300	m ³	1.022.635	453.053	94.023	1.569.711
AF.12615	- Mác 350	m ³	1.073.886	453.053	94.023	1.620.962
AF.12616	- Mác 400	m ³	1.159.599	453.053	94.023	1.706.675
AF.12617	- Mác 450	m ³	1.219.131	453.053	94.023	1.766.207
AF.12618	- Mác 500	m ³	1.271.202	453.053	94.023	1.818.278
AF.12619	- Mác 600	m ³	1.373.987	453.053	94.023	1.921.063
	Bê tông cầu thang xoắn tròn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m ³	858.528	479.835	94.023	1.432.386
AF.12622	- Mác 200	m ³	913.872	479.835	94.023	1.487.730
AF.12623	- Mác 250	m ³	970.003	479.835	94.023	1.543.861
AF.12624	- Mác 300	m ³	1.022.635	479.835	94.023	1.596.493
AF.12625	- Mác 350	m ³	1.073.886	479.835	94.023	1.647.744
AF.12626	- Mác 400	m ³	1.159.599	479.835	94.023	1.733.457
AF.12627	- Mác 450	m ³	1.219.131	479.835	94.023	1.792.989
AF.12628	- Mác 500	m ³	1.271.202	479.835	94.023	1.845.060
AF.12629	- Mác 600	m ³	1.373.987	479.835	94.023	1.947.845

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

AF.13200 - BÊ TÔNG MƯỜNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m ³	858.528	312.451	48.675	1.219.654
AF.13112	- Mác 200	m ³	913.872	312.451	48.675	1.274.998
AF.13113	- Mác 250	m ³	970.003	312.451	48.675	1.331.129
AF.13114	- Mác 300	m ³	1.022.635	312.451	48.675	1.383.761
AF.13115	- Mác 350	m ³	1.073.886	312.451	48.675	1.435.012
AF.13116	- Mác 400	m ³	1.159.599	312.451	48.675	1.520.725
AF.13117	- Mác 450	m ³	1.219.131	312.451	48.675	1.580.257
AF.13118	- Mác 500	m ³	1.271.202	312.451	48.675	1.632.328
AF.13119	- Mác 600	m ³	1.373.987	312.451	48.675	1.735.113

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m ³	812.506	312.451	48.675	1.173.632
AF.13122	- Mác 200	m ³	865.189	312.451	48.675	1.226.315
AF.13123	- Mác 250	m ³	918.712	312.451	48.675	1.279.838
AF.13124	- Mác 300	m ³	969.211	312.451	48.675	1.330.337
AF.13125	- Mác 350	m ³	1.024.680	312.451	48.675	1.385.806
AF.13126	- Mác 400	m ³	1.069.496	312.451	48.675	1.430.622
AF.13127	- Mác 450	m ³	1.173.964	312.451	48.675	1.535.090
AF.13128	- Mác 500	m ³	1.243.651	312.451	48.675	1.604.777
AF.13129	- Mác 600	m ³	1.341.853	312.451	48.675	1.702.979
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m ³	858.528	370.477	48.675	1.277.680
AF.13212	- Mác 200	m ³	913.872	370.477	48.675	1.333.024
AF.13213	- Mác 250	m ³	970.003	370.477	48.675	1.389.155
AF.13214	- Mác 300	m ³	1.022.635	370.477	48.675	1.441.787
AF.13215	- Mác 350	m ³	1.073.886	370.477	48.675	1.493.038
AF.13216	- Mác 400	m ³	1.159.599	370.477	48.675	1.578.751
AF.13217	- Mác 450	m ³	1.219.131	370.477	48.675	1.638.283
AF.13218	- Mác 500	m ³	1.271.202	370.477	48.675	1.690.354
AF.13219	- Mác 600	m ³	1.373.987	370.477	48.675	1.793.139
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m ³	812.506	370.477	48.675	1.231.658
AF.13222	- Mác 200	m ³	865.189	370.477	48.675	1.284.341
AF.13223	- Mác 250	m ³	918.712	370.477	48.675	1.337.864
AF.13224	- Mác 300	m ³	969.211	370.477	48.675	1.388.363
AF.13225	- Mác 350	m ³	1.024.680	370.477	48.675	1.443.832
AF.13226	- Mác 400	m ³	1.069.496	370.477	48.675	1.488.648
AF.13227	- Mác 450	m ³	1.173.964	370.477	48.675	1.593.116
AF.13228	- Mác 500	m ³	1.243.651	370.477	48.675	1.662.803
AF.13229	- Mác 600	m ³	1.341.853	370.477	48.675	1.761.005

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY

AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m ³	892.529	665.073	70.680	1.628.282
AF.13312	- Mác 200	m ³	950.065	665.073	70.680	1.685.818
AF.13313	- Mác 250	m ³	1.008.419	665.073	70.680	1.744.172
AF.13314	- Mác 300	m ³	1.063.136	665.073	70.680	1.798.889
AF.13315	- Mác 350	m ³	1.116.416	665.073	70.680	1.852.169

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13316	- Mác 400	m ³	1.205.524	665.073	70.680	1.941.277
AF.13317	- Mác 450	m ³	1.267.414	665.073	70.680	2.003.167
AF.13318	- Mác 500	m ³	1.321.547	665.073	70.680	2.057.300
AF.13319	- Mác 600	m ³	1.428.402	665.073	70.680	2.164.155
Đường kính ống ≤ 200cm						
AF.13321	- Mác 150	m ³	892.529	560.179	70.680	1.523.388
AF.13322	- Mác 200	m ³	950.065	560.179	70.680	1.580.924
AF.13323	- Mác 250	m ³	1.008.419	560.179	70.680	1.639.278
AF.13324	- Mác 300	m ³	1.063.136	560.179	70.680	1.693.995
AF.13325	- Mác 350	m ³	1.116.416	560.179	70.680	1.747.275
AF.13326	- Mác 400	m ³	1.205.524	560.179	70.680	1.836.383
AF.13327	- Mác 450	m ³	1.267.414	560.179	70.680	1.898.273
AF.13328	- Mác 500	m ³	1.321.547	560.179	70.680	1.952.406
AF.13329	- Mác 600	m ³	1.428.402	560.179	70.680	2.059.261
Đường kính ống > 200cm						
AF.13331	- Mác 150	m ³	875.528	533.398	70.680	1.479.606
AF.13332	- Mác 200	m ³	931.969	533.398	70.680	1.536.047
AF.13333	- Mác 250	m ³	989.211	533.398	70.680	1.593.289
AF.13334	- Mác 300	m ³	1.042.886	533.398	70.680	1.646.964
AF.13335	- Mác 350	m ³	1.095.151	533.398	70.680	1.699.229
AF.13336	- Mác 400	m ³	1.182.561	533.398	70.680	1.786.639
AF.13337	- Mác 450	m ³	1.243.272	533.398	70.680	1.847.350
AF.13338	- Mác 500	m ³	1.296.374	533.398	70.680	1.900.452
AF.13339	- Mác 600	m ³	1.401.195	533.398	70.680	2.005.273
Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2						
AF.13411	- Mác 150	m ³	875.528	493.226	48.675	1.417.429
AF.13412	- Mác 200	m ³	931.969	493.226	48.675	1.473.870
AF.13413	- Mác 250	m ³	989.211	493.226	48.675	1.531.112
AF.13414	- Mác 300	m ³	1.042.886	493.226	48.675	1.584.787
AF.13415	- Mác 350	m ³	1.095.151	493.226	48.675	1.637.052
AF.13416	- Mác 400	m ³	1.182.561	493.226	48.675	1.724.462
AF.13417	- Mác 450	m ³	1.243.272	493.226	48.675	1.785.173
AF.13418	- Mác 500	m ³	1.296.374	493.226	48.675	1.838.275
AF.13419	- Mác 600	m ³	1.401.195	493.226	48.675	1.943.096

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2						
AF.14111	- Mác 150	m ³	867.028	464.894	126.525	1.458.447
AF.14112	- Mác 200	m ³	922.920	464.894	126.525	1.514.339
AF.14113	- Mác 250	m ³	979.607	464.894	126.525	1.571.026
AF.14114	- Mác 300	m ³	1.032.761	464.894	126.525	1.624.180
AF.14115	- Mác 350	m ³	1.084.518	464.894	126.525	1.675.937

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14116	- Mác 400	m ³	1.171.080	464.894	126.525	1.762.499
AF.14117	- Mác 450	m ³	1.231.202	464.894	126.525	1.822.621
AF.14118	- Mác 500	m ³	1.283.788	464.894	126.525	1.875.207
AF.14119	- Mác 600	m ³	1.387.591	464.894	126.525	1.979.010
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m ³	867.028	556.049	478.456	1.901.533
AF.14122	- Mác 200	m ³	922.920	556.049	478.456	1.957.425
AF.14123	- Mác 250	m ³	979.607	556.049	478.456	2.014.112
AF.14124	- Mác 300	m ³	1.032.761	556.049	478.456	2.067.266
AF.14125	- Mác 350	m ³	1.084.518	556.049	478.456	2.119.023
AF.14126	- Mác 400	m ³	1.171.080	556.049	478.456	2.205.585
AF.14127	- Mác 450	m ³	1.231.202	556.049	478.456	2.265.707
AF.14128	- Mác 500	m ³	1.283.788	556.049	478.456	2.318.293
AF.14129	- Mác 600	m ³	1.387.591	556.049	478.456	2.422.096
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m ³	867.028	587.954	126.525	1.581.507
AF.14212	- Mác 200	m ³	922.920	587.954	126.525	1.637.399
AF.14213	- Mác 250	m ³	979.607	587.954	126.525	1.694.086
AF.14214	- Mác 300	m ³	1.032.761	587.954	126.525	1.747.240
AF.14215	- Mác 350	m ³	1.084.518	587.954	126.525	1.798.997
AF.14216	- Mác 400	m ³	1.171.080	587.954	126.525	1.885.559
AF.14217	- Mác 450	m ³	1.231.202	587.954	126.525	1.945.681
AF.14218	- Mác 500	m ³	1.283.788	587.954	126.525	1.998.267
AF.14219	- Mác 600	m ³	1.387.591	587.954	126.525	2.102.070
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m ³	867.028	667.715	478.456	2.013.199
AF.14222	- Mác 200	m ³	922.920	667.715	478.456	2.069.091
AF.14223	- Mác 250	m ³	979.607	667.715	478.456	2.125.778
AF.14224	- Mác 300	m ³	1.032.761	667.715	478.456	2.178.932
AF.14225	- Mác 350	m ³	1.084.518	667.715	478.456	2.230.689
AF.14226	- Mác 400	m ³	1.171.080	667.715	478.456	2.317.251
AF.14227	- Mác 450	m ³	1.231.202	667.715	478.456	2.377.373
AF.14228	- Mác 500	m ³	1.283.788	667.715	478.456	2.429.959
AF.14229	- Mác 600	m ³	1.387.591	667.715	478.456	2.533.762
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m ³	820.550	464.894	126.525	1.411.969
AF.14132	- Mác 200	m ³	873.756	464.894	126.525	1.465.175
AF.14133	- Mác 250	m ³	927.808	464.894	126.525	1.519.227
AF.14134	- Mác 300	m ³	978.808	464.894	126.525	1.570.227
AF.14135	- Mác 350	m ³	1.034.825	464.894	126.525	1.626.244
AF.14136	- Mác 400	m ³	1.080.085	464.894	126.525	1.671.504
AF.14137	- Mác 450	m ³	1.185.588	464.894	126.525	1.777.007
AF.14138	- Mác 500	m ³	1.255.964	464.894	126.525	1.847.383